TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-PT
Ngày 12 - 01 - 2021
V/v: "*Yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Nguyễn Văn Sinh
Các Thẩm phán: Ông Phan Tiến Dũng và bà Đinh Thị Như Phượng
- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tú Biển - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Ông Đoàn Thanh Lương là Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 12 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2020/TLPT - HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2020 về "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung*"

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 30/2020/HNGĐ-ST ngày 18/9/2020 của Toà án nhân dân huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2020/QĐ-PT ngày 21 - 12 – 2020. Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Hương G, sinh năm 1986, địa chỉ: Thôn L, xã K, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai. (Có mặt)

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1986, địa chỉ: Thôn L, xã K, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai. (Có mặt)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Hán Thị S, sinh năm 1954, địa chỉ: Thôn L, xã K, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai. (vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P, cùng địa chỉ: Thôn L, xã K, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Văn T, địa chỉ: Thôn L, xã K, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1.1 Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị Hương G trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn B có tìm tìm hiểu tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 02/3/2011 tại UBND xã K, huyện Đức Cơ, tỉnh

Gia Lai. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian, cho tới năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, thường xảy ra cãi vã, anh B là một người gia trưởng, kinh tế trong gia đình đều do anh quản lý hết, không quan tâm tới gia đình, vợ con. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, chị đã phải dẫn con đi ra khỏi nhà sống ly thân với anh B từ tháng 4/2019 đến nay. Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

-Về con chung: Chị và anh B có có 03 con chung tên:

1. Nguyễn Thị Thùy D Sinh năm 2012
2. Nguyễn Thị Thùy N Sinh năm 2015
3. Nguyễn Thị Minh T Sinh năm 2016.

Chị G xin được nuôi hết cả 03 con chung, yêu cầu anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng mức 1.000.000 đồng/con/tháng từ tháng 9/2019 cho tới khi các con thành niên.

-Về tài sản chung: Chị và anh B có những tài sản chung sau:

+ 01 thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại thôn K, xã K, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai, diện tích 3021,1 m^2. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4; 450 cây cà phê đã cho kinh doanh; 70 trụ tiêu trồng năm 2018, chưa cho thu hoạch; 20 cây điều trồng năm 2017, chưa cho thu hoạch; 01 giếng đào.

+ 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) tiền bán thửa đất ở (lô 2) thuộc thôn G, xã K, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai cho vợ chồng ông Hồ Diên D, số tiền này anh B đang giữ.

+ Các tài sản khác trong nhà gồm: 01 bộ bàn ghế; 01 tủ lạnh.

Chị G đề nghị Tòa án giải quyết phân chia giao toàn bộ tài sản bằng hiện vật cho anh B và buộc anh B thanh toán ½ giá trị tài sản bằng tiền cho chị theo Biên bản định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 10/10/2019.

- Về nợ chung: Không có. Đối với yêu cầu của Bà Hán Thị S (mẹ anh B) buộc chị và anh B trả tiền công giúp việc 120.000.000 đồng. Chị G không chấp nhận, vì trong thời gian bà S ở với vợ chồng chị thì tiền ăn, tiền sinh hoạt phí của bà đều do vợ chồng chị trả. Chị đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chị G đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

1.2 Tại các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn B trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân anh B thống nhất như chị G trình bày. Tuy nhiên trong thời gian chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nhưng chỉ là những mâu thuẫn nhỏ trong cuộc sống hàng ngày, nguyên nhân do khó khăn về kinh tế nên vợ chồng xảy ra cãi vã. Chị G bỏ về nhà ngoại, sau đó thuê nhà ra ở riêng đến nay. Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng chưa thực sự trầm trọng, chưa đến mức phải ly hôn và vì thương ba đứa con, mong muốn con có cha có mẹ nên anh không đồng ý ly hôn. Nhưng nếu chị G cương quyết thì anh cũng nhất trí.

-Về Con chung: Anh và chị G có 3 người con chung như chị G trình bày. Nguyện vọng của Anh xin được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Thị Thùy N và

Nguyễn Thị Minh T, giao cháu Nguyễn Thị Thùy D cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng, Anh không yêu cầu chị G cấp dưỡng nuôi cháu N và cháu T.

- Về tài sản chung gồm có:

+ 01 thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7, tại thôn K, xã K, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai, diện tích 3021,1 m^2. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có 450 cây cà phê đã cho kinh doanh; 70 trụ tiêu trồng năm 2018, chưa cho thu hoạch; 20 cây điều trồng năm 2017, chưa cho thu hoạch; 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 86m^2, 01 giếng đào xây dựng trên diện tích đất do anh Nguyễn Văn T (anh trai) phát bờ lô vườn cao su của công ty 75 trước đây để làm nhà tạm cho mẹ (Bà Hán Thị S) và anh ở không nằm trong thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7.

+ Các tài sản khác trong nhà gồm: 01 bộ bàn ghế; 01 tủ lạnh.

Anh B đề nghị Tòa án giải quyết phân chia số tài sản chung cho mỗi người được nhận ½ số tài sản bằng hiện vật.

+ Đối với số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) tiền bán thửa đất ở (lô 2) thuộc thôn G, xã K, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai là tài sản chung của vợ chồng, nhưng anh đã đã sử dụng chi tiêu chung hết cho sinh hoạt trong gia đình.

- Về nợ chung: Đối với yêu cầu đòi tiền công giúp việc 120.000.000đ của mẹ anh Bà Hán Thị S anh chấp nhận trả cho bà S 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) và đề nghị Tòa án buộc chị G trả cho bà S 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

- Về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

1.3 Trong quá trình tham gia tố tụng, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, Bà Hán Thị S trình bày:

Anh Nguyễn Văn B là con trai của bà, chị G là con dâu. Bà sống với anh B và chị G từ năm 2011 cho đến năm 2019. Khi sống chung với nhau, bà ở nhà trông con và làm công việc nhà cho anh B và chị G.

Vào năm 2018, thỏa thuận anh B, chị G phải trả cho bà số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) là tiền công giúp việc từ năm 2011 đến năm 2018, thỏa thuận có lập thành văn bản, có chữ ký của anh B và chị G.

Từ khi lập văn bản thỏa thuận đến nay, anh B và chị G chưa trả cho bà khoản tiền nào. Nay bà đề nghị Tòa án buộc anh B và chị G trả cho bà 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

-Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

1.4. Trong quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Ông Nguyễn Văn T trình bày:

Anh là con trai của Bà Hán Thị S, anh trai của anh Nguyễn Văn B, còn chị G là em dâu.

Trước đây anh có nhận chuyển nhượng của ông B thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7,tại thôn K, xã K, huyện Đức Cơ, theo Giấy CNQSD số AC 992733 do UBND huyện Đức Cơ cấp ngày 13 - 4- 2010 (hiện nay ông B đã về quê). Sau đó anh chuyển nhượng lại một phần thửa đất trên cho vợ chồng ông Trịnh Văn B1 với diện tích 5m ngang chạy dài về sau đến hết căn nhà ông B1 xây dựng và hiện đang sử dụng. Sau khi anh B kết hôn với chị G thì anh chuyển nhượng phần diện tích còn lại thửa đất này cho anh B và chị G. Khi anh B và chị G nhận chuyển

nhượng phần diện tích còn lại, có biết anh đã chuyển nhượng một phần diện tích cho gia đình ông B1. Hiện diện đất sang nhượng cho ông B1 không tách bìa đỏ được vì diện tích quá nhỏ.

Đối với tài sản chung là căn nhà cấp 4 do anh B, chị G xây dựng, trên đất của anh khai hoang, từ phát bờ lô cao su công ty 75. Trước khi anh B, chị G xây căn nhà này anh có dựng căn nhà ván để cho mẹ anh (bà S) và anh B ở. Khi chị G, anh B xây nhà kiên cố, vợ chồng anh có biết nhưng không có ý kiến gì vì mẹ anh ở chung với anh B và chị G. Anh không chấp nhận cho chị G, anh B đưa diện tích đất này vào khối tài sản chung để chia.

2. Quyết định của tòa án cấp sơ thẩm:

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 30/2020/HNGĐ-ST ngày 18/9/2020 của Toà án nhân dân huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

- Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 144, 147, 157, 158, 165,166, 266, 271, 273, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về án phí lệ phí Tòa án

- Căn cứ các Điều 33, 56, 59, 62, 81, 82, 83, 84, 104, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình; và các Điều 213, 219 của Bộ luật dân sự;

Tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Hương G.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị Hương G được ly hôn với anh Nguyễn Văn B

- Về trách nhiệm nuôi dưỡng con chung:

+ Giao cháu Nguyễn Thị Thùy D và cháu Nguyễn Thị Minh T cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng.

+ Giao cháu Nguyễn Thị Thùy N cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

+ Buộc anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Thùy D và cháu Nguyễn Thị Minh T mức 800.000đồng/tháng/con, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9/2020, cho đến khi cháu D, cháu T thành niên, đủ 18 tuổi.

Chị G và anh B được quyền thăm nom, không ai được cản trở.

Chị G và anh B đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về phân chia tài sản chung:

+ Giao cho anh B được sở hữu và sử dụng các tài sản chung gồm: Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thôn K, xã K, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai, (sau khi trừ phần đã chuyển nhượng 5m x 20m cho vợ chồng Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P) còn lại diện tích 3021,1 m^2; 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 86m^2; 01 mái vòm tôn, trụ sắt, diện tích 42m^2; 01 sân gạch lát xi măng, diện tích 43m^2; Tôn thưng hiên nhà, diện tích 14m2; 450 cây cà phê đã cho kinh doanh, 70 trụ tiêu (trụ bê tông) trồng năm 2018 chưa cho thu hoạch, 20 cây điều trồng năm 2017 chưa cho thu hoạch; 01 giếng đào và 01 căn nhà gỗ, diện tích 14m^2; các tài sản khác gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ xoan (gồm 01 bàn, 01 ghế đôi, 02 ghế đơn); 01 tủ lạnh hiệu Funiki, 2 ngăn, mua năm 2013 và 40.000.000đ tiền bán đất do anh B quản lý.

Tổng giá trị tài sản 518.160.000đ

+ Buộc anh B có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chung được hưởng cho chị G 250.000.000đ

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Hán Thị S.

- Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, nghĩa vụ chịu án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

3. Về kháng cáo, kháng nghị:

- Ngày 29/9/2020 bị đơn anh Nguyễn Văn B kháng cáo bản án với nội dung:

+ Về con chung: Anh B cho rằng Tòa cấp sơ thẩm giao cho chị G nuôi 02 con và giao cho anh nuôi 01 con nhưng buộc anh cấp dưỡng cho chị G nuôi 02 con mỗi con 800.000đ/tháng là vô lý. Anh yêu cầu xem xét lại phần cấp dưỡng nuôi con, hoặc giao cho anh nuôi dưỡng 02 người con, giao cho chị G nuôi 01 con, anh không yêu cầu chị G cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Anh yêu cầu chia bằng hiện vật (mỗi người ½ nhà, đất)

Anh Nguyễn Văn B đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

- Nguyên đơn không kháng cáo

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không kháng cáo.

- Bản án không bị kháng nghị.

4. Diễn biến tại Phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện; Bị đơn không rút kháng cáo; Các bên không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì mới.

- Tuy nhiên về nuôi con chung: nguyên đơn chị G, bị đơn anh B tự thỏa thuận đề nghị: Giao cháu Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 2012 và cháu Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 2016 cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng; Giao cháu Nguyễn Thị Thùy N, sinh 2015 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng. Anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Minh T mức 800.000đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ (khi xét xử sơ thẩm) tháng 9/2020, cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Về phân chia tài sản chung:

+ Anh B có ý kiến:

Một là: Chia đôi tài sản chung của vợ chồng cho anh và chị G bằng hiện vật, vì anh không có tiền thanh toán cho chị G;

Hai là: Giao toàn bộ tài sản chung gồm: Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7, thuộc Giấy CNQSD số AC 992733 do UBND huyện Đức Cơ cấp ngày 13 - 4- 2010 (mang tên người sử dụng là hộ Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B) đã chuyển nhượng chỉnh lý sang tên anh B, chị G tại địa chỉ thôn K, xã K, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai, (sau khi trừ phần đã chuyển nhượng 5m x 20m cho vợ chồng Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P) còn lại diện tích 3021,1 m^2, trên đất có 450 cây cà phê đã cho kinh doanh, 70 trụ tiêu (trụ bê tông) trồng năm 2018 chưa cho thu hoạch, 20 cây điều trồng năm 2017 chưa cho thu hoạch; 01 bộ bàn ghế gỗ xoan (gồm 01 bàn, 01 ghế đôi, 02 ghế đơn); 01 tủ lạnh hiệu Funiki, 2 ngăn, mua năm 2013 và toàn bộ diện tích đất do anh Nguyễn Văn T (anh trai của

anh B) khai hoang (phát bờ lô vườn cao su của công ty 75) trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 86m^2, kèm công trình phụ trợ gồm 01 mái vòm tôn, trụ sắt, diện tích 42m^2, 01 sân gạch lát xi măng, diện tích 43m^2, Tôn thưng hiên nhà, diện tích 14m^2, 01 giếng đào và 01 căn nhà gỗ, diện tích 14m^2 cho chị G sở hữu và sử dụng.

Chị G có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản được hưởng cho anh B với số tiền 200.000.000đ.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T có ý kiến. Nếu chị G đồng ý nhận toàn bộ tài sản chung bằng hiện vật như anh B trình bày thì anh cũng đồng ý cho chị G toàn bộ diện tích đất của anh khai khoang trên đất có căn nhà cấp 4 và các công trình phụ trợ do anh B và chị G xây dựng.

+ Chị G có ý kiến đồng ý với anh B và anh T về việc Chị nhận toàn bộ tài sản bằng hiện vật như đã nêu trên. Chị có trách nhiệm giao cho anh B giá trị tài sản được hưởng 200.000.000đ.

- Kiểm sát viên có quan điểm giải quyết vụ án như sau:

+ Về chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm đều thực hiện theo đúng qui định.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 300, khoản 2 Điều 308 BLTTDS năm 2015, xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn B về việc cấp dưỡng nuôi 01 con chung.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự

Sửa bản án sơ thẩm số 30/2020/HNGĐ-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Cơ theo hướng: Sửa về cấp dưỡng nuôi con anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 01 con chung với mức 800.000đ/tháng

Sửa về phần tài sản là giao toàn bộ tài sản chung cho chị G được quyền sở hữu, sử dụng gồm Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thôn K, xã K, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai, (sau khi trừ phần đã chuyển nhượng 5m x 20m cho vợ chồng Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P) còn lại diện tích 3021,1 m^2; 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 86m^2; 01 mái vòm tôn, trụ sắt, diện tích 42m^2; 01 sân gạch lát xi măng, diện tích 43m^2; Tôn thưng hiên nhà, diện tích 14m2; 450 cây cà phê đã cho kinh doanh, 70 trụ tiêu (trụ bê tông) trồng năm 2018 chưa cho thu hoạch, 20 cây điều trồng năm 2017 chưa cho thu hoạch; 01 giếng đào và 01 căn nhà gỗ, diện tích 14m^2; các tài sản khác gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ xoan (gồm 01 bàn, 01 ghế đôi, 02 ghế đơn); 01 tủ lạnh hiệu Funiki, 2 ngăn, mua năm 2013 và 40.000.000đ tiền bán đất do anh B quản lý. Buộc chị G phải thanh toán lại cho anh B 200.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả xét hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền; xác định đúng mối quan hệ tranh chấp; quá trình giải quyết vụ án đã xác định đúng, đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về ly hôn: Sau khi Bản án sơ thẩm được tuyên các đương sự không kháng cáo về phần ly hôn. Nên hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2]Về trách nhiệm nuôi dưỡng con chung:

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Nguyễn Văn B và chị Phạm Thị Hương G tự thỏa thuận:

Giao cháu Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 2012 và cháu Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 2016 cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng; Giao cháu Nguyễn Thị Thùy N, sinh 2015 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng. Anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Minh T mức 800.000đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ (khi xét xử sơ thẩm) tháng 9/2020, cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Nên cần công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

[2.3] Về tài sản chung: Tại phiên tòa phúc thẩm anh B và chị G và người có QLNVLQ là anh Nguyễn Văn T thỏa thuận:

Giao toàn bộ tài sản chung gồm: Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7, thuộc Giấy CNQSD số AC 992733 do UBND huyện Đức Cơ cấp ngày 13 - 4- 2010 (mang tên người sử dụng là hộ Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B) đã chuyển nhượng chỉnh lý sang tên anh B, chị G tại địa chỉ thôn K, xã K, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai, (sau khi trừ phần đã chuyển nhượng 5m x 20m cho vợ chồng Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P) còn lại diện tích 3021,1 m^2, trên đất có 450 cây cà phê đã cho kinh doanh, 70 trụ tiêu (trụ bê tông) trồng năm 2018 chưa cho thu hoạch, 20 cây điều trồng năm 2017 chưa cho thu hoạch; 01 bộ bàn ghế gỗ xoan (gồm 01 bàn, 01 ghế đôi, 02 ghế đơn); 01 tủ lạnh hiệu Funiki, 2 ngăn, mua năm 2013 và 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 86m^2, kèm công trình phụ trợ gồm 01 mái vòm tôn, trụ sắt, diện tích 42m^2, 01 sân gạch lát xi măng, diện tích 43m^2, Tôn thưng hiên nhà, diện tích 14m^2, 01 giếng đào và 01 căn nhà gỗ, diện tích 14m^2 trên toàn bộ diện tích đất do anh Nguyễn Văn T khai hoang (phát bờ lô vườn cao su của công ty 75) cho chị G sở hữu và sử dụng.

Chị G có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản được hưởng cho anh B với số tiền 200.000.000đ.

Tuy nhiên xét thấy tài sản là thửa đất do anh Nguyễn Văn T khai hoang từ phát bờ lô vườn cao su của công ty 75 (theo các bên trình bày đã sử dụng ổn định gần 10 năm) mà các bên thỏa thuận giao cho chị G cùng căn nhà cấp 4 do anh B và chị G xây dựng trên đất) cũng chưa được Tòa cấp sơ thẩm xác minh thu thập thông tin về tính hợp pháp của lô đất, chưa thẩm định làm rõ diện tích, tứ cận để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Mặt khác ngay từ đầu anh B đã có yêu cầu chia tài sản chung bằng hiện vật, nhưng Tòa sơ thẩm cũng chưa xác định rõ những tài sản nào có thể chia được để tiến hành thẩm định, làm căn cứ phân chia trong trường hợp nếu các bên không tự thỏa thuận phân chia được.

Sai sót trên của Tòa án cấp sơ thẩm không thể khắc phục được tại Tòa cấp phúc thẩm. Do đó cần sửa Bản án sơ thẩm về phần cấp dưỡng nuôi con, hủy phần chia tài sản chung, phần nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn có sai sót khi phát hành bản án (chính) trong phần Quyết định không đưa phần tuyên giao các tài sản cụ thể cho người được phân chia, sau đó ra Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án. Tuy nhiên xét thấy tại Bản án gốc và biên bản nghị án cũng đã thể hiện đầy đủ. Các đương sự cũng đều ghi nhận có nghe Tòa sơ thẩm tuyên án về nội dung này. Xét đây chỉ là thiếu sót trong quá trình đánh máy phát hành bản án (chính), không ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên đương sự. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm và Thẩm phán giải quyết vụ án cũng cần phải nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3]. Về án phí:

- Do Bản án bị hủy phần phân chia tài sản chung nên hủy phần nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng để giải quyết lại.

- Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên anh B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, 3 Điều 308; khoản 1 Điều 309 và khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn B. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị Phạm Thị Hương G và anh Nguyễn Văn B tại phiên tòa phúc thẩm. Sửa và hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 30/2020/HNGĐ-ST ngày 18/9/2020 của Toà án nhân dân huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.

1. Buộc anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Minh T mức 800.000đồng/tháng/con, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9/2020, cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

2. Hủy toàn bộ phần chia tài sản chung và hủy phần nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng của Bản án sơ thẩm.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên anh B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho anh Nguyễn Văn B 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0008233 ngày 30-9-2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Đức cơ, tỉnh Gia lai.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện Đức Cơ;
- Chi cục THADS huyện Đức Cơ;
- Đương sự;
- Lưu Tòa, lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Sinh